

Số: 04/2022/NQ-HĐND

Nghệ An, ngày 24 tháng 6 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Nghệ An

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Xét Tờ trình số 4099/TTr-UBND ngày 07 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hoá - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An Khoá XVIII, Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 24 tháng 6 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (để b/c);
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (để b/c);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- TT.Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh, UBND tỉnh, UB MTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Toà án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Cục Thi hành án dân sự;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website <http://dbndnghean.vn>;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Thái Thanh Quý

QUY ĐỊNH

Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Nghệ An
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Chương I:

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Nghệ An (sau đây viết tắt là Chương trình).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã (UBND cấp huyện), Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (UBND cấp xã) và các đơn vị sử dụng kinh phí thực hiện Chương trình.
- Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến việc lập, thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình.

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ vốn

- Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình phải tuân thủ các quy định của pháp luật về Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.
- Bảo đảm công khai, minh bạch, quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các sở, ban, ngành và các cấp chính quyền địa phương.
- Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình nhằm thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của

Chương trình; đầu tư có trọng tâm, trọng điểm và bền vững, trọng tâm là các huyện nghèo.

4. Việc phân bổ cụ thể ngân sách Trung ương và tỷ lệ đối ứng của ngân sách địa phương phải phù hợp với tình hình thực tế, khả năng cân đối của ngân sách nhà nước; mục tiêu, nhiệm vụ, dự kiến kết quả thực hiện kế hoạch hàng năm và tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công, kết quả thực hiện kế hoạch đầu tư công năm trước.

5. Không phân bổ vốn của Chương trình để chi cho các hoạt động thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước đã được bố trí đầy đủ từ nguồn vốn chi thường xuyên.

Điều 4. Quy định chung về tiêu chí phân bổ vốn

1. Quy mô hộ dân; số hộ nghèo, hộ cận nghèo; tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo của các huyện, thành phố, thị xã để tính hệ số được xác định căn cứ quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt kết quả tổng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo đầu kỳ theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025.

2. Huyện khu vực miền núi, vùng cao, biên giới đất liền; đơn vị hành chính cấp xã của huyện để tính hệ số được xác định căn cứ vào quyết định của cơ quan có thẩm quyền đến ngày 31/12/2020; huyện nghèo được xác định căn cứ vào quyết định của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt danh sách huyện nghèo giai đoạn 2021-2025.

3. Số cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi tỉnh quản lý đến ngày 31/12/2020. Số lượng tuyển sinh năm 2020 của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập; số lượng tuyển sinh đào tạo năm trước liền kề và kế hoạch tuyển sinh đào tạo năm phân bổ của cấp huyện do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội công bố.

4. Lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên trên địa bàn tỉnh căn cứ vào số liệu Tổng điều tra Dân số và nhà ở năm 2019 của Cục Thống kê tỉnh Nghệ An.

5. Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thấp còi được tính theo số liệu của Sở Y tế năm 2020.

6. Trường hợp địa bàn đáp ứng nhiều chỉ số trong cùng một tiêu chí phân bổ vốn thì áp dụng chỉ số có hệ số phân bổ vốn cao nhất.

Chương II:

TIÊU CHÍ, HỆ SỐ, ĐỊNH MỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH, XÁC ĐỊNH PHÂN BỐ VỐN TỪNG DỰ ÁN

Điều 5. Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo

1. Đối tượng, tỷ lệ phân bổ: Phân bổ 100% vốn ngân sách trung ương cho các huyện Kỳ Sơn, Tương Dương, Quế Phong, Quỳnh Châu theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách

huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021-2025.

2. Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn:

| Tiêu chí | Hệ số |
|--|-------|
| Tiêu chí 1: Quy mô dân số của huyện | |
| Từ 10.000 hộ đến 15.000 hộ | 0,17 |
| Từ 15.000 hộ trở lên | 0,2 |
| Tiêu chí 2: Tổng tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo của huyện | |
| Dưới 45% | 0,3 |
| Từ 45% đến dưới 50% | 0,33 |
| Từ 50% đến dưới 55% | 0,37 |
| Từ 55% đến dưới 60% | 0,41 |
| Từ 60% đến dưới 65% | 0,46 |
| Từ 65% trở lên | 0,5 |
| Tiêu chí 3: Đặc điểm địa lý của huyện nghèo | |
| Huyện có xã biên giới | 0,14 |
| Huyện thuộc khu vực miền núi, vùng cao | 0,12 |
| Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã | |
| Dưới 20 xã | 0,12 |
| Từ 20 xã trở lên | 0,14 |

2. Phương pháp tính, xác định mức phân bổ vốn

a) Vốn hỗ trợ đầu tư phát triển của ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện nghèo được tính theo công thức: $A_i = Q \cdot X_i$

Trong đó:

A_i là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện thứ i.

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí của huyện thứ i.

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i}$$

G là tổng số vốn đầu tư phát triển của ngân sách trung ương phân bổ cho tỉnh để thực hiện Dự án 1 (trừ vốn ngân sách trung ương để triển khai Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn).

b) Vốn sự nghiệp duy tu bảo dưỡng: Bằng 10% vốn đầu tư phát triển của ngân sách trung ương theo kế hoạch vốn đầu tư phát triển trung hạn của từng địa phương.

Điều 6. Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế phát triển mô hình giảm nghèo

1. Đối tượng, tỷ lệ phân bổ: tối đa 15% cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các sở, ban, ngành liên quan; tối thiểu 85% cho các huyện, thành phố, thị xã trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

2. Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn

| Tiêu chí | Hệ số |
|--|--------------|
| Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo cấp huyện | |
| Dưới 5% | 0,4 |
| Từ 5% đến dưới 15% | 0,5 |
| Từ 15% đến dưới 30% | 0,6 |
| Từ 30% trở lên | 0,7 |
| Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo cấp huyện | |
| Dưới 1.000 hộ | 0,4 |
| Từ 1.000 hộ đến dưới 3.000 hộ | 0,45 |
| Từ 3.000 hộ đến dưới 5.000 hộ | 0,5 |
| Từ 5.000 hộ đến dưới 7.000 hộ | 0,6 |
| Từ 7.000 hộ đến dưới 9.000 hộ | 0,7 |
| Từ 9.000 hộ đến dưới 11.000 hộ | 0,8 |
| Từ 11.000 hộ trở lên | 0,9 |
| Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn | |
| Huyện nghèo | 0,12 |
| Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã | |
| Dưới 10 xã | 1 |
| Từ 10 xã đến dưới 20 xã | 1,15 |
| Từ 20 xã đến dưới 30 xã | 1,3 |
| Từ 30 xã trở lên | 1,5 |

3. Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện được tính theo công thức:

$$C_i = Q \cdot X_i \cdot Y_i$$

Trong đó:

C_i là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i .

Y_i là tổng hệ số tiêu chí vùng khó khăn, số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i theo công thức: $Y_i = HN_i \times 2,5 + ĐV_i$.

HN_i là hệ số đối với huyện nghèo.

$ĐV_i$ là hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i .

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G - 0,15.G}{\sum_{i=1}^n X_i.Y_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách trung ương phân bổ cho tỉnh để thực hiện Dự án 2 của Chương trình.

Điều 7. Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng

1. Tiêu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp

a) Đối tượng, tỷ lệ phân bổ: tối đa 2% cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các sở, ban, ngành liên quan; tối thiểu 98% cho các huyện, thành phố, thị xã trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn

| Tiêu chí | Hệ số |
|--|-------|
| Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo cấp huyện | |
| Dưới 5% | 0,4 |
| Từ 5% đến dưới 15% | 0,5 |
| Từ 15% đến dưới 30% | 0,6 |
| Từ 30% trở lên | 0,7 |
| Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo cấp huyện | |
| Dưới 9.000 hộ | 0,7 |
| Từ 9.000 hộ đến dưới 11.000 hộ | 0,8 |
| Từ 11.000 hộ trở lên | 0,9 |
| Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn | |
| Huyện nghèo | 0,12 |

| Tiêu chí | Hệ số |
|--|-------|
| Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã | |
| Dưới 10 xã | 1 |
| Từ 10 xã đến dưới 20 xã | 1,15 |
| Từ 20 xã đến dưới 30 xã | 1,3 |
| Từ 30 xã trở lên | 1,5 |

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho một huyện được tính theo công thức:

$$Đ_i = Q \cdot X_i \cdot Y_i$$

Trong đó:

$Đ_i$ là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i .

Y_i là tổng hệ số tiêu chí vùng khó khăn, số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i theo công thức: $Y_i = HN_i \times 2,5 + ĐV_i$.

HN_i là hệ số đối với huyện nghèo.

$ĐV_i$ là hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i .

Q là vốn bình quân cho 1 huyện được tính theo công thức

$$Q = \frac{G - 0,02 \cdot G}{\sum_{i=1}^n X_i \cdot Y_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách trung ương phân bổ cho tỉnh để thực hiện Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 3 của Chương trình.

2. Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng

a) Đối tượng, tỷ lệ phân bổ: tối đa 10% cho Sở Y tế và các sở, ban, ngành liên quan; tối thiểu 90% cho các huyện, thành phố, thị xã.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn

| Tiêu chí | Hệ số |
|--|-------|
| Tiêu chí 1: Địa bàn khó khăn | |
| Huyện nghèo | 0,12 |
| Tiêu chí 2: Số đơn vị hành chính cấp xã | |
| Dưới 10 xã | 1 |

| Tiêu chí | Hệ số |
|---|-------|
| Từ 10 xã đến dưới 20 xã | 1,15 |
| Từ 20 xã đến dưới 30 xã | 1,3 |
| Từ 30 xã trở lên | 1,5 |
| Tiêu chí 3: Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi cấp huyện | |
| Dưới 10% | 1,0 |
| Từ 10% đến dưới 15% | 1,2 |
| Từ 15% đến dưới 20% | 1,4 |
| Từ 20% trở lên | 1,6 |

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện được tính theo công thức:

$$E_i = Q \cdot Y_i \cdot DD_i$$

Trong đó:

E_i là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện thứ i .

DD_i là hệ số tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 5 tuổi của huyện thứ i .

Y_i là tổng hệ số tiêu chí địa bàn khó khăn, số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i theo công thức: $Y_i = HN_i \times 3 + ĐV_i$.

HN_i là hệ số huyện nghèo.

$ĐV_i$ là hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i .

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G - 0,1.G}{\sum_{i=1}^n Y_i \cdot DD_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách trung ương phân bổ cho tỉnh để thực hiện Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 3 của Chương trình.

Điều 8. Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững

1. Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn

a) Đối với vốn đầu tư phát triển

(1) Đối tượng, tỷ lệ phân bổ: Phân bổ 100% vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương của Tiểu dự án để đầu tư cho các trường cao đẳng, trung cấp giáo dục nghề nghiệp công lập có nhu cầu trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

(2) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn

| Tiêu chí | Hệ số |
|---|-------|
| Tiêu chí 1: Loại hình cơ sở giáo dục nghề nghiệp | |
| Trường Trung cấp | 0,1 |
| Trường Cao đẳng | 0,2 |
| Tiêu chí 2: Số lượng tuyển sinh của cơ sở giáo dục nghề nghiệp | |
| Dưới 1.100 người/năm | 0,5 |
| Từ 1.100 người/năm đến dưới 1.400 người/năm | 0,6 |
| Từ 1.400 người/năm trở lên | 0,7 |

(3) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho cơ sở giáo dục nghề nghiệp được tính theo công thức: $H_i = Q \cdot X_i$

Trong đó:

H_i là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho cơ sở giáo dục nghề nghiệp thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí của cơ sở thứ i theo công thức: $X_i = TR_i + TS_i$

TR_i là hệ số tiêu chí loại hình cơ sở giáo dục nghề nghiệp

TS_i là hệ số tiêu chí số lượng tuyển sinh của cơ sở thứ i .

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i}$$

Q là vốn bình quân cho một cơ sở được tính theo công thức:

G là tổng số vốn đầu tư phát triển của ngân sách trung ương phân bổ cho tỉnh để thực hiện Tiêu dự án 1 thuộc Dự án 4 của Chương trình.

(4) Căn cứ vào tình hình thực tế; hướng dẫn của Bộ, ngành Trung ương về các chỉ tiêu, nhiệm vụ để phân bổ vốn đầu tư phát triển cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp nhằm đảm bảo yêu cầu đào tạo thời gian tới.

a) Đối với vốn sự nghiệp ($G = G_1 + G_2 + G_3$)

(1) Phân bổ tối đa 20% tổng số vốn sự nghiệp ngân sách trung ương của Tiêu dự án (G_1) cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các sở, ban, ngành liên quan.

(2) Phân bổ tối đa 40% tổng số vốn sự nghiệp ngân sách trung ương của Tiêu dự án (G_2) để hỗ trợ cho một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh.

- Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn:

| Tiêu chí | Hệ số |
|---|-------|
| Tiêu chí 1: Loại hình cơ sở giáo dục nghề nghiệp | |
| Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên | 0,1 |
| Trường trung cấp | 0,2 |
| Trường cao đẳng | 0,3 |
| Tiêu chí 2: Số lượng tuyển sinh của cơ sở giáo dục nghề nghiệp | |
| Dưới 500 người/năm | 0,5 |
| Từ 500 người/năm đến dưới 1.200 người/năm | 0,6 |
| Từ 1.200 người/năm trở lên | 0,7 |

- Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn:

Vốn sự nghiệp ngân sách trung ương phân bổ cho tỉnh được tính theo công thức:

$$I_i = Q \cdot X_i$$

Trong đó:

I_i là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho cơ sở thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí của cơ sở thứ i theo công thức: $X_i = (TR_i + TS_i)$.

TR_i là hệ số tiêu chí loại hình cơ sở của cơ sở thứ i

TS_i là hệ số tiêu chí số lượng tuyển sinh của cơ sở thứ i .

Q là vốn bình quân cho một cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G_2}{\sum_{i=1}^n X_i}$$

G_2 là tổng số vốn sự nghiệp ngân sách trung ương phân bổ cho tỉnh để hỗ trợ một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thực hiện Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 4 của Chương trình.

(1) Phân bổ tối thiểu 40% tổng số vốn sự nghiệp ngân sách trung ương của Tiểu dự án (G_3) cho các huyện, thành phố, thị xã để hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo.

- Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn

| Tiêu chí | Hệ số |
|--|-------|
| Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo cấp huyện | |
| Dưới 5% | 0,4 |
| Từ 5% đến dưới 15% | 0,5 |
| Từ 15% đến dưới 30% | 0,6 |
| Từ 30% trở lên | 0,7 |
| Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo cấp huyện | |
| Dưới 1.000 hộ | 0,4 |
| Từ 1.000 hộ đến dưới 3.000 hộ | 0,45 |
| Từ 3.000 hộ đến dưới 5.000 hộ | 0,5 |
| Từ 5.000 hộ đến dưới 7.000 hộ | 0,6 |
| Từ 7.000 hộ đến dưới 9.000 hộ | 0,7 |
| Từ 9.000 hộ đến dưới 11.000 hộ | 0,8 |
| Từ 11.000 hộ trở lên | 0,9 |
| Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn | |
| Huyện nghèo | 0,12 |
| Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã | |
| Dưới 10 xã | 1 |
| Từ 10 xã đến dưới 20 xã | 1,15 |
| Từ 20 xã đến dưới 30 xã | 1,3 |
| Từ 30 xã trở lên | 1,5 |
| Tiêu chí 5: Số lượng tuyển sinh đào tạo cấp huyện, gồm: | |
| Tiêu chí 5.1: Số lượng tuyển sinh đào tạo cấp huyện năm trước liền kề | |
| Dưới 300 người/năm | 0,25 |
| Từ 300 người/năm đến dưới 500 người/năm | 0,3 |
| Trên 500 người/năm | 0,35 |
| Tiêu chí 5.2: Kế hoạch tuyển sinh đào tạo cấp huyện năm phân bổ | |
| Dưới 300 người/năm | 0,25 |
| Từ 300 người/năm đến dưới 500 người/năm | 0,3 |
| Trên 500 người/năm | 0,35 |

Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện được tính theo công thức:

$$K_i = Q \cdot X_i$$

Trong đó:

K_i là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí của huyện thứ i theo công thức:

$$X_i = TL_i + QM_i + HN_i + ĐV_i + TS_i$$

TL_i là hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i .

QM_i là hệ số tiêu chí tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i .

HN_i là hệ số đối với huyện nghèo.

$ĐV_i$ là hệ số đơn vị hành chính cấp xã huyện thứ i .

TS_i là tổng hệ số tiêu chí số lượng tuyển sinh đào tạo năm trước liền kề và hệ số tiêu chí kế hoạch tuyển sinh đào tạo năm phân bổ các đối tượng của Tiểu dự án trên địa bàn huyện thứ i .

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G_3}{\sum_{i=1}^n X_i}$$

G_3 là tổng số vốn sự nghiệp ngân sách trung ương phân bổ cho tỉnh thực hiện Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 4 của Chương trình để hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo.

(4) Căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương; hướng dẫn của Bộ, ngành Trung ương về các chỉ tiêu, nhiệm vụ để phân bổ vốn sự nghiệp cho đơn vị, huyện nhằm đáp ứng các điều kiện đảm bảo cho công tác đào tạo nghề nghiệp và nhu cầu học nghề thời gian tới.

2. Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động ở huyện nghèo đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

a) Đối tượng, tỷ lệ phân bổ: tối đa 18% cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các sở, ban, ngành liên quan; tối thiểu 82% cho các huyện: Kỳ Sơn, Tương Dương, Quế Phong, Quỳnh Châu.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn:

| Tiêu chí | Hệ số |
|--|-------|
| Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo của huyện | |
| Dưới 60% | 0,4 |

| Tiêu chí | Hệ số |
|---|-------|
| Từ 60% đến dưới 65% | 0,5 |
| Từ 65% đến dưới 70% | 0,6 |
| Từ 70% trở lên | 0,7 |
| Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo, hộ cận nghèo của huyện | |
| Dưới 9.000 hộ | 0,7 |
| Từ 9.000 hộ đến dưới 11.000 hộ | 0,8 |
| Từ 11.000 hộ trở lên | 0,9 |
| Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn | |
| Huyện nghèo | 0,12 |

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn:

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện được tính theo công thức:

$$L_i = Q \cdot X_i \cdot Y_i$$

Trong đó: L_i là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i .

Y_i là hệ số tiêu chí vùng khó khăn (hệ số đối với huyện nghèo) của huyện thứ i

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G - 0,18.G}{\sum_{i=1}^n X_i \cdot Y_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách trung ương phân bổ cho tỉnh để thực hiện Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 4 của Chương trình.

3. Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững

a) Phân bổ 100% vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương của Tiểu dự án để đầu tư cho Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh.

b) Vốn sự nghiệp phân bổ: tối đa 10% cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các sở, ban, ngành liên quan; tối thiểu 90% cho các huyện, thành phố, thị xã.

- Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn:

| Tiêu chí | Hệ số |
|--|-------|
| Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo cấp huyện | |
| Dưới 5% | 0,4 |

| | |
|--|------|
| Từ 5% đến dưới 15% | 0,5 |
| Từ 15% đến dưới 30% | 0,6 |
| Từ 30% trở lên | 0,7 |
| Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo cấp huyện | |
| Dưới 1.000 hộ | 0,4 |
| Từ 1.000 hộ đến dưới 3.000 hộ | 0,45 |
| Từ 3.000 hộ đến dưới 5.000 hộ | 0,5 |
| Từ 5.000 hộ đến dưới 7.000 hộ | 0,6 |
| Từ 7.000 hộ đến dưới 9.000 hộ | 0,7 |
| Từ 9.000 hộ đến dưới 11.000 hộ | 0,8 |
| Từ 11.000 hộ trở lên | 0,9 |
| Tiêu chí 3: Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên cấp huyện | |
| Dưới 30.000 người | 1 |
| Từ 30.000 người đến dưới 60.000 người | 1,3 |
| Từ 60.000 người đến dưới 90.000 người | 1,6 |
| Từ 90.000 người đến dưới 120.000 người | 1,9 |
| Từ 120.000 người đến dưới 150.000 người | 2,2 |
| Từ 150.000 người trở lên | 2,5 |

- Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn:

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện được tính theo công thức:

$$M_i = Q \cdot X_i \cdot Y_i$$

Trong đó:

M_i là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i .

Y_i là hệ số lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của huyện thứ i .

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G - 0,1.G}{\sum_{i=1}^n X_i \cdot Y_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách trung ương phân bổ cho tỉnh để thực hiện Tiêu dự án 3 thuộc Dự án 4 của Chương trình.

Điều 9. Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo

1. Vốn sự nghiệp ngân sách trung ương phân bổ cho các huyện Kỳ Sơn, Tương Dương, Quế Phong, Quỳnh Châu trên cơ sở kế hoạch hằng năm căn cứ nhu cầu xây mới, sửa chữa nhà ở của hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện và đề xuất kinh phí hỗ trợ thực hiện, quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Định mức hỗ trợ từ vốn sự nghiệp ngân sách trung ương:

- Nhà xây mới 40.000.000 đồng/hộ;
- Sửa chữa nhà 20.000.000 đồng/hộ.

Điều 10. Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin

1. Dự án 1: Giảm nghèo về thông tin

a) Đối tượng, tỷ lệ phân bổ: Tối đa 30% cho Sở Thông tin và Truyền thông và các sở, ban, ngành liên quan; tối thiểu 70% cho các huyện, thành phố, thị xã.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn:

| Tiêu chí | Hệ số |
|--|-------|
| Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo cấp huyện | |
| Dưới 5% | 0,4 |
| Từ 5% đến dưới 15% | 0,5 |
| Từ 15% đến dưới 30% | 0,6 |
| Từ 30% trở lên | 0,7 |
| Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo cấp huyện | |
| Dưới 1.000 hộ | 0,4 |
| Từ 1.000 hộ đến dưới 3.000 hộ | 0,45 |
| Từ 3.000 hộ đến dưới 5.000 hộ | 0,5 |
| Từ 5.000 hộ đến dưới 7.000 hộ | 0,6 |
| Từ 7.000 hộ đến dưới 9.000 hộ | 0,7 |
| Từ 9.000 hộ đến dưới 11.000 hộ | 0,8 |
| Từ 11.000 hộ trở lên | 0,9 |
| Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn | |
| Huyện nghèo | 0,12 |
| Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã | |
| Dưới 10 xã | 1 |

| Tiêu chí | Hệ số |
|-------------------------|-------|
| Từ 10 xã đến dưới 20 xã | 1,15 |
| Từ 20 xã đến dưới 30 xã | 1,3 |
| Từ 30 xã trở lên | 1,5 |

(c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn:

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện được tính theo công thức:

$$N_i = Q \cdot X_i \cdot Y_i$$

Trong đó:

N_i là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i .

Y_i là tổng hệ số tiêu chí vùng khó khăn, số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i quy định tại theo công thức: $Y_i = HN_i + ĐV_i$.

HN_i là hệ số đối với huyện nghèo.

$ĐV_i$ là hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i .

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G - 0,3.G}{\sum_{i=1}^n X_i \cdot Y_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách trung ương phân bổ cho tỉnh để thực hiện Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 6.

2. Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều

a) Đối tượng, tỷ lệ phân bổ: tối đa 35% cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các sở, ban, ngành liên quan; tối thiểu 65% cho các huyện, thành phố, thị xã.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn:

| Tiêu chí | Hệ số |
|--|-------|
| Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo cấp huyện | |
| Dưới 5% | 0,4 |
| Từ 5% đến dưới 15% | 0,5 |
| Từ 15% đến dưới 30% | 0,6 |
| Từ 30% trở lên | 0,7 |

| Tiêu chí | Hệ số |
|---|-------|
| Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo cấp huyện | |
| Dưới 1.000 hộ | 0,4 |
| Từ 1.000 hộ đến dưới 3.000 hộ | 0,45 |
| Từ 3.000 hộ đến dưới 5.000 hộ | 0,5 |
| Từ 5.000 hộ đến dưới 7.000 hộ | 0,6 |
| Từ 7.000 hộ đến dưới 9.000 hộ | 0,7 |
| Từ 9.000 hộ đến dưới 11.000 hộ | 0,8 |
| Từ 11.000 hộ trở lên | 0,9 |
| Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn | |
| Huyện nghèo | 0,12 |
| Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã | |
| Dưới 10 xã | 1 |
| Từ 10 xã đến dưới 20 xã | 1,15 |
| Từ 20 xã đến dưới 30 xã | 1,3 |
| Từ 30 xã trở lên | 1,5 |

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn:

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện được tính theo công thức:

$$P_i = Q \cdot X_i \cdot Y_i$$

Trong đó:

P_i là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i .

Y_i là tổng hệ số tiêu chí vùng khó khăn, số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i quy định tại theo công thức: $Y_i = HN_i + ĐV_i$

HN_i là hệ số đối với huyện nghèo.

$ĐV_i$ là hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i .

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G - 0,35.G}{\sum_{i=1}^n X_i \cdot Y_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách trung ương phân bổ cho tỉnh để thực hiện Tiêu dự án 2, thuộc Dự án 6.

Điều 11. Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình

1. Đối tượng, tỷ lệ phân bổ: tối đa 25% cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các sở, ban, ngành liên quan; tối thiểu 75% cho các huyện, thành phố, thị xã.

2. Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn:

| Tiêu chí | Hệ số |
|--|-------|
| Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo cấp huyện | |
| Dưới 5% | 0,4 |
| Từ 5% đến dưới 15% | 0,5 |
| Từ 15% đến dưới 30% | 0,6 |
| Từ 30% trở lên | 0,7 |
| Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo cấp huyện | |
| Dưới 1.000 hộ | 0,4 |
| Từ 1.000 hộ đến dưới 3.000 hộ | 0,45 |
| Từ 3.000 hộ đến dưới 5.000 hộ | 0,5 |
| Từ 5.000 hộ đến dưới 7.000 hộ | 0,6 |
| Từ 7.000 hộ đến dưới 9.000 hộ | 0,7 |
| Từ 9.000 hộ đến dưới 11.000 hộ | 0,8 |
| Từ 11.000 hộ trở lên | 0,9 |
| Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn | |
| Huyện nghèo | 0,12 |
| Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã | |
| Dưới 10 xã | 1 |
| Từ 10 xã đến dưới 20 xã | 1,15 |
| Từ 20 xã đến dưới 30 xã | 1,3 |
| Từ 30 xã trở lên | 1,5 |

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn:

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện được tính theo công thức:

$$R_i = Q \cdot X_i \cdot Y_i$$

Trong đó:

R_i là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i .

Y_i là tổng hệ số tiêu chí vùng khó khăn, số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i quy định tại theo công thức: $Y_i = HN_i + ĐV_i$

HN_i là hệ số đối với huyện nghèo.

$ĐV_i$ là hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i .

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G - 0,25.G}{\sum_{i=1}^n X_i.Y_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách trung ương phân bổ cho tỉnh để thực hiện Dự án 7.

Chương III:

TỶ LỆ VỐN ĐỐI ỨNG CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Điều 12. Tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương

Ngân sách địa phương bố trí vốn đối ứng bằng 10% tổng ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình.

Chương IV:

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh

Căn cứ nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Nghệ An theo quy định trên, hàng năm giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết hiệu quả, đúng quy định; tổng hợp báo cáo Chính phủ, các Bộ, ngành trung ương, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện Chương trình theo quy định./. *✓*